TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:16/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06/5/2019.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Tám

2. Bà Lý Thị Đào

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Tô Văn Đằng - Thư ký Toà án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa*:** Ông Đoàn Văn Khải– Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2019/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐST - HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim N**, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: Số 39 ấp Chợ Cũ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn: Ông **Trịnh Chi P**, sinh năm 1973. (có đơn xin hòa giải và xét vắng mặt)

Địa chỉ: Số 107/01 ấp Chợ Cũ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Con chung trên 07 tuổi: Cháu Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007(có đơn xin xét vắng mặt)

Địa chỉ: Số 39 ấp Chợ Cũ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 04/3/2019, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị Kim N trình bày: Bà Trần Thị Kim N và ông Trịnh Chi P kết hôn vào năm 2005 có đăng ký kết hôn ngày 21/12/2005 tại UBND thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 07 năm đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do ông Phong thường nhậu nhẹt, không chăm lo cho vợ con bà Nương

khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông Phong không nghe và bà bỏ về cha mẹ ruột ở nên vợ chồng không còn sống chung từ đó cho đến nay. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007. Nay bà Trần Thị Kim N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Trịnh Chi P.

- Về con chung: Bà Trần Thị Kim N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007 đến tuổi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng: Bà Trần Thị Kim N không yêu cầu ông Trịnh Chi P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trịnh Chi P:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Trịnh Chi P theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, ông Trịnh Chi P không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng ông Phong có đơn xin vắng mặt phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên toà xét xử sơ thẩm.

- Tại biên bản lấy lời khai khai 08/4/2019 và tại đơn xin vắng mặt ngày 08/4/2019 con chung trên 07 tuổi Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007 trình bày: Khi cha mẹ cháu không còn sống chung nữa, nguyện vọng của cháu xin được sống với mẹ và cho cháu xin vắng mặt tại các phiên tòa vì cháu bận đi học

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:. Ông Trịnh Chi P và cháu Trịnh Thái S có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Chi P.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Kim N; Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Kim N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007 (theo nguyện vọng của cháu Sang); Ông Trịnh Chi P được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Kim N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng*:* Sau khi thụ lý tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án cho bị đơn Trịnh Chi P không có ý kiến trả lời, nhưng bị đơn ông

Trịnh Chi P và cháu Trịnh Thái S có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Trịnh Chi P và cháu Trịnh Thái S theo quy định pháp luật.

Về nội dung:

[1] Vụ kiện của bà Trần Thị Kim N và ông Trịnh Chi P là loại kiện hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bà Trần Thị Kim N và ông Trịnh Chi P kết hôn vào năm 2005 có đăng ký kết hôn ngày 21/12/2005 tại UBND thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Kim N và ông Trịnh Chi P là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa hôm nay, bà Nương vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông Phong, vì kể từ năm 2012 đến nay bà và ông Phong không còn sống chung, không còn quan tâm nhau, bà không còn tình cảm với ông Phong, kể từ khi bà gửi đơn yêu cầu ly hôn đến Tòa án, bà và ông Phong không còn liên hệ với nhau, giữa bà và ông Phong không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn xảy ra vào năm 2012, đã 07 năm nay hai bên vẫn không có thiện chí tìm cách hàn gắn đoàn tụ. Từ đó tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa bà Nương và ông Phong không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện về việc ly hôn của bà Trần Thị Kim N, bà Trần Thị Kim N được ly hôn với ông Trịnh Chi P.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị Kim N và ông Trịnh Chi P có 01 người con, tên Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007 hiện nay con chung đang sống với bà Nương. Bà Nương yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu ông Phong cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, khi bà Nương và ông Phong không còn chung sống với nhau cháu Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007 vẫn do bà Nương trực tiếp nuôi dưỡng, để đảm bảo cuộc sống của cháu Trịnh Thái S. Ngoài ra tại biên bản lấy khai ngày 08/4/2018 cháu Trịnh Thái S có nguyện vọng sống với mẹ. Nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cho bà Trần Thị Kim N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trịnh Thái S đến tuổi trưởng thành.

Ông Trịnh Chi P được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Kim N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim N trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N được quyền ly hôn với ông Trịnh Chi P.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Kim N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trịnh Thái S, sinh ngày 28/02/2007 (theo nguyện vọng của cháu Trịnh Thái S) đến tuổi trưởng thành.

3. Ông Trịnh Chi P được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Kim N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét

5. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

6. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Nương đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005480 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên. Như vậy, bà Nương đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn ông Trịnh Chi P thì thời gian kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án để xin Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên Toà

Nơi nhận:
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Chi cục T.H.ADS huyện Mỹ Xuyên;
- Phòng KTNV&THA –TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thanh Tùng